

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Số: 15/CBTT-BMC.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

- 1- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
- Mã chứng khoán: BMC
- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Trần Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025 Fax:
- E-mail: bimico@bimico.vn
- Website: www.bimico.vn
2. Nội dung công bố:
Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại Website: www.bimico.vn

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toàn Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập – TP.Quy Nhơn – Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		202.170.468.923	211.050.541.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.492.885.734	45.356.517.032
1. Tiền	111		30.492.885.734	45.356.517.032
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	35.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.634.809.589	12.744.913.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.847.500.000	9.822.892.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.543.200.000	2.578.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	244.109.589	343.820.229
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		107.459.851.910	97.307.014.845
1. Hàng tồn kho	141	V.6	107.459.851.910	97.307.014.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.582.921.690	20.642.096.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	20.355.929.101	20.056.718.862
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.7	4.226.992.589	585.377.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.721.390.715	45.984.622.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.928.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.928.423.500	7.928.423.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.420.061.116	24.886.798.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	23.420.061.116	24.886.798.865
- Nguyên giá	222		224.902.590.510	224.902.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.482.529.394)	(200.015.791.645)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.372.906.099	13.169.400.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.372.906.099	13.169.400.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		245.891.859.638	257.035.164.033
NGUỒN VỐN				
	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.205.676.923	20.246.329.163
I. Nợ ngắn hạn	310		8.205.676.923	20.246.329.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	110.045.000	830.738.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14		725.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.069.633	146.724.174
4. Phải trả người lao động	314	V.15	21.115.653	9.358.126.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.069.123.935	5.337.833.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.751.697.357	2.615.780.209
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	238.625.345	1.232.125.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		237.686.182.715	236.788.834.870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	237.686.182.715	236.788.834.870
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.930.096.036	67.930.096.036
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.438.786.679	25.541.438.834
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.541.438.834	25.541.438.834
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		897.347.845	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		245.891.859.638	257.035.164.033

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.mình	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.630.507.216	40.752.593.539	11.630.507.216	40.752.593.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.630.507.216	40.752.593.539	11.630.507.216	40.752.593.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.111.559.102	29.679.582.513	8.111.559.102	29.679.582.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.518.948.114	11.073.011.026	3.518.948.114	11.073.011.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	103.330.354	512.753.803	103.330.354	512.753.803
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.838.174	-	10.838.174	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		584.119.699	1.458.007.967	584.119.699	1.458.007.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.862.770.825	4.120.823.471	1.862.770.825	4.120.823.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1.164.549.770	6.006.933.391	1.164.549.770	6.006.933.391
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.164.549.770	6.006.933.391	1.164.549.770	6.006.933.391
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	267.201.925	1.244.862.840	267.201.925	1.244.862.840
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		897.347.845	4.762.070.551	897.347.845	4.762.070.551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		72	384	72	384
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.164.549.770	6.006.934.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.466.737.749	1.662.894.083
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(98.891.210)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.894.041)	
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.628.393.478	7.570.937.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.896.959.601	6.766.339.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.152.837.065)	(3.423.770.377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.933.198.599)	(2.609.097.210)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		796.494.048	867.147.979
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.102.336.802)	(2.268.841.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.866.525.339)	6.902.715.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.894.041	98.891.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.894.041	98.891.210

1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.863.631.298)	7.001.606.849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.356.517.032	45.739.704.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.5.1	30.492.885.734	52.741.311.295

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích

Trần Hồ Toại Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 003 000009 ngày 08/01/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 123.926.300.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014.. là 123.926.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Hà Huy Tập - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: Việt Nam đồng

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1- Tiền

a. Tiền mặt

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
30.492.885.734	45.356.517.032

3.874.895	147.832.602
-----------	-------------

b. Tiền gửi ngân hàng

30.489.010.839	45.208.684.430
-----------------------	-----------------------

+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	2.536.074.610	2.214.349.868
--	---------------	---------------

+ Tiền VND gửi NH Ngoại thương- CN Bình Định	3.643.000.628	1.215.957.530
--	---------------	---------------

+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)	2.636.958	3.492.958
---	-----------	-----------

+ Tiền USD gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	5.693.095.158	22.109.677.227
--	---------------	----------------

+ Tiền USD gửi Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Định	18.614.203.485	19.665.206.847
--	----------------	----------------

Cộng

30.492.885.734	45.356.517.032
-----------------------	-----------------------

1.2- Các khoản tương đương tiền

0	0
----------	----------

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

35.000.000.000	35.000.000.000
-----------------------	-----------------------

+ Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn:	35.000.000.000	35.000.000.000
--	-----------------------	-----------------------

- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng BIVD CN Bình Định	20.000.000.000	20.000.000.000
---	----------------	----------------

- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng VCB CN Bình Định	15.000.000.000	15.000.000.000
--	----------------	----------------

3- PHẢI KHÁCH HÀNG

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.847.500.000	9.822.892.800

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

+ Hyundai Welding Vina	1.847.500.000	1.645.000.000
------------------------	---------------	---------------

+ Hyundai Welding (Kunshan) Co.LTD	-	8.177.892.800
-------------------------------------	---	---------------

4- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.543.200.000	2.578.200.000

*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

+ Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán AASCS phía Nam	-	35.000.000
--	---	------------

+ Công ty TNHH Xây dựng TM Nhân Hưng	1.800.000.000	1.800.000.000
--------------------------------------	---------------	---------------

+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam nguyên	200.000.000	200.000.000
---	-------------	-------------

+ Công ty TNHH Tư vấn DV TM XD Đạt Phương	200.000.000	200.000.000
---	-------------	-------------

+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy	300.000.000	300.000.000
---	-------------	-------------

+ Công ty cổ phần Giải pháp công nghệ	43.200.000	43.200.000
---------------------------------------	------------	------------

5- PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**a- Phải thu ngắn hạn khác**

+ Các khoản BHYT	-
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH BIDV	138.082.192
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH VCB	106.027.397

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
244.109.589		343.820.229	
		99.710.640	
		138.082.192	
		106.027.397	

b- Phải thu dài hạn khác

* Phải thu về cho vay dài hạn	0
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.928.423.500
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	6.099.223.500
+ Tiền đặt cọc đất thuê trên 3 năm	79.200.000

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.928.423.500	7.928.423.500
0	0
7.928.423.500	7.928.423.500
438.000.000	438.000.000
6.099.223.500	6.099.223.500
79.200.000	79.200.000

Cộng

8.172.533.089

6- HÀNG TỒN KHO

+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.861.122.779
+ Công cụ, dụng cụ	2.555.738.757
+ Chi phí SXKD dở dang	3.638.629.729
+ Thành phẩm	76.910.160.645
+ Hàng hoá	5.494.200.000

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
18.861.122.779		24.124.075.085	
2.555.738.757		2.547.049.367	
3.638.629.729		155.520.000	
76.910.160.645		70.480.370.393	
5.494.200.000			
107.459.851.910		97.307.014.845	

7- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**7.1- Chi phí trả trước ngắn hạn****7.2- Thuế GTGT được khấu trừ****7.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Số cuối quý	Số đầu năm
24.582.921.690	20.642.096.615
0	0
0	
20.355.929.101	20.056.718.862
4.226.992.589	585.377.753

8- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**8.1- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Trong đó: - Mua sắm tài sản cố định

Số cuối quý	Số đầu năm
0	0
0	0

Cộng

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	55.935.850.465	141.063.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	224.902.590.510
2. Số tăng trong quý					0
+ Do mua sắm mới					0
3. Số giảm trong quý	-			-	0
4. Số dư cuối quý	55.935.850.465	141.063.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	224.902.590.510
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	44.671.544.368	133.587.435.681	20.284.285.198	1.472.526.398	200.015.791.645
2. Số tăng trong quý	664.695.005	454.673.725	249.403.395	97.965.624	1.466.737.749
3. Số giảm trong quý					0
4. Số dư cuối quý	45.336.239.373	134.042.109.406	20.533.688.593	1.570.492.022	201.482.529.394
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	11.264.306.097	7.476.280.661	4.592.355.759	1.553.856.348	24.886.798.865
2. Tại ngày cuối quý	10.599.611.092	7.021.606.936	4.342.952.364	1.455.890.724	23.420.061.116

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

170.300.363.354 đồng

9.2- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán				Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
2. Số tăng trong quý	-	-			-
+ Do mua sắm mới	-		-	-	-
3. Số giảm trong quý	-			-	-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	32.950.000				32.950.000
2. Số tăng trong quý					-
3. Số giảm trong quý	-				-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.950.000 đồng

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước dài hạn**

- + Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- + Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm còn phải trả
- + Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
- + Chi phí đề án xin mỏ
- + Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm****12.372.906.099****13.169.400.147**

1.616.804.943

2.032.203.294

9.149.751.000

9.228.411.000

250.000.000

300.000.000

1.148.016.822

1.379.619.186

208.333.334

229.166.667

12.372.906.099**13.169.400.147**

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

12.a- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
* Thuế	479.427.663	107.453.641	1.458.486.909	5.183.821.856	4.097.308.969	0
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	1.084.318.184	1.084.318.184	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	0	0	86.214.600	909.008.820	822.794.220	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	107.453.641	267.201.925	2.102.336.802	1.727.681.236	0
- Thuế tài nguyên	479.427.663	0	20.752.200	1.088.158.050	1.546.833.513	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	0	0	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	0	0	0	0	-	-
* Các khoản phải nộp khác	105.950.090	39.270.533	474.989.222	522.923.652	129.683.620	15.069.633
- Thuế thu nhập cá nhân	105.950.090	0	474.989.222	494.862.752	125.823.620	-
- Phí , lệ phí phải nộp khác	0	39.270.533	0	24.200.900	-	15.069.633
- Phải nộp khác	0	0	0	3.860.000	3.860.000	-
Cộng	585.377.753	146.724.174	1.933.476.131	5.706.745.508	4.226.992.589	15.069.633

13- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả cho người bán ngắn hạn	110.045.000	110.045.000	830.738.507	830.738.507
+ Trung tâm Quan trắc Môi trường Bình Định	-	-	130.273.000	130.273.000
+ XN kinh doanh & PT hạ tầng Pisico	-	-	174.784.507	174.784.507
+ Nguyễn Thị Lệ Thu	-	-	318.321.000	318.321.000
+ Công ty TNHH TMDV An Bảo Nam	-	-	162.000.000	162.000.000
+ Công ty TNHH DVTM Nguyễn	-	-	45.360.000	45.360.000
+ Nguyễn Thị Minh Hiền	39.905.000	39.905.000	-	-
+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Rồng Vàng	70.140.000	70.140.000	-	-
* Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0

14- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	725.000.000
+ CN Công ty CP hơi kỹ nghệ que hàn- XN Que hàn Khánh Hội	-	725.000.000

15- PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Phải trả người lao động	21.115.653	9.358.126.939

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Chi phí phải trả ngắn hạn	5.069.123.935	5.337.833.989
+ Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)	17.500.000	70.000.000
+ Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mở 150ha)	2.093.176.000	2.093.176.000
+ Tiền trồng rừng thay cho đơn vị trồng	978.857.000	978.857.000
+ Tiền điện K3 tháng 03/2025	362.639.652	616.830.781
+ Công ty Cổ phần tư vấn Đạt Phương	399.999.778	399.999.778
+ XN Kinh doanh & phát triển hạ tầng Pisico	39.725.000	18.340.800
+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy	879.629.630	879.629.630
+ Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên	281.000.000	281.000.000
+ Chi phí bán hàng phải trả	16.596.875	-

17- PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Các khoản, phải trả phải nộp khác	2.751.697.357	2.615.780.209
+ Kinh phí Công đoàn	189.606.937	110.989.057
+ Bảo hiểm Xã hội	264.335.300	-
+ Bảo hiểm Y tế	39.838.110	-
+ Bảo hiểm Thất nghiệp	13.393.580	-
+ Phan Huy Hoàng	230.501.725	230.501.725
+ Quỹ trả cổ tức	11.981.500	11.981.500
+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV	159.420.425	422.168.147
+ Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME	1.949.000	1.949.000

+ Thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty	22.157.400	19.677.400
+ Phạm Thị Thanh Phương- tiền cổ tức	33.012	33.012
+ Lê Thanh Hạo Nhiên- tiền cổ tức	62.225	62.225
+ Thù lao HĐQT; BKS và thư ký	48.000.000	48.000.000
+ Kinh phí CSHT mở	1.769.668.143	1.769.668.143

18- VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-

19- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

+ Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	238.625.345	1.232.125.345
+ Quỹ thưởng ban điều hành	238.625.345	1.232.125.345
	-	-

19- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	7	8
- Số dư cuối quý trước	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036	-	25.541.438.834	236.788.834.870
- Số dư đầu quý này	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036	-	25.541.438.834	236.788.834.870
- Lãi trong quý					897.347.845	897.347.845
- Tăng vốn trong quý						-
- Tăng khác trong quý						0
- Giảm vốn trong quý						0
- Giảm khác trong quý (*)						-
- Số dư cuối quý	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036	-	26.438.786.679	237.686.182.715

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	25%	30.981.840.000	30.981.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75%	92.944.460.000	92.944.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	67.930.096.036	67.930.096.036
+ Quỹ đầu tư phát triển	67.930.096.036	67.930.096.036

f/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB		

20- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối quý (USD)	Số đầu năm (USD)
a/ Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	962.448,09	1.654.211,99
Cộng	962.448,09	1.654.211,99

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
1- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	11.630.507.216	40.752.593.539
Cộng	11.630.507.216	40.752.593.539
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hao hụt hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3- GIÁ VỐN HÀNG HÓA		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.111.559.102	29.679.582.513
Cộng	8.111.559.102	29.679.582.513
4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.894.041	98.891.210
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	100.436.313	413.862.593
+ Doanh thu tài chính khác		
Cộng	103.330.354	512.753.803
5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	10.838.174	0
+ Tiền trả lãi vay ngân hàng		
Cộng	10.838.174	0
6- THU NHẬP KHÁC		
+ Thu nhập khác	0	0
Cộng	0	0
7- CHI PHÍ KHÁC		
+ Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí khác	-	-
8- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.245.163.977	26.333.643.955
+ Chi phí nhân công	2.868.078.090	6.165.317.970
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.466.737.749	1.662.894.083
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.868.712.613	11.276.306.116
+ Chi phí bằng tiền khác	13.510.000	1.255.832.157
Cộng	11.462.202.429	46.693.994.281
9- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	267.201.925	1.244.862.840
Cộng	267.201.925	1.244.862.840



10- THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT QUÝ I NĂM 2025:**10.1- Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Ông: Lê Trung Hậu	Chủ tịch	đồng	24.000.000
+ Ông: Trần Hồ Toại Nguyễn	Thành viên	"	19.200.000
+ Ông: Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	"	19.200.000
+ Ông: Cao Thái Định	Thành viên	"	19.200.000
+ Ông: Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	"	19.200.000
Cộng		"	100.800.000

10.2- Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Bà: Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban	đồng	19.200.000
+ Bà: Đinh Thị Thu Hương	Thành viên	"	12.000.000
+ Bà: Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	"	12.000.000
Cộng		"	43.200.000

10.3- Ban giám đốc, kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Ông: Trần Hồ Toại Nguyễn	Tổng Giám đốc	đồng	168.950.700
+ Ông: Trần Cảnh Thịnh	Phó tổng Giám đốc	"	176.268.900
+ Ông: Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	"	171.344.500
Cộng		"	516.564.100

10.4- Chức danh quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Ông: Hồ Trọng Đức	Trưởng phòng Tổng hợp	"	119.350.100
+ Ông: Cao Văn Viên	Trưởng phòng kỹ thuật	"	103.812.100
+ Ông: Trần Hùng	Giám đốc XN Sa khoáng Nam Đê Gi	"	96.924.000
+ Ông: Võ Văn Tiêm	Giám đốc Nhà máy xi Titan Bình Định	"	115.366.700
Cộng		"	435.452.900

39000
NG TY
PHÂN
ÁNG S
H DƯ
ON - T

11- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1.164.549.770	6.006.934.201
+ Các khoản điều chỉnh tăng	171.459.853	217.380.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1.336.009.623	6.224.314.201
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	267.201.925	1.244.862.840
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	267.201.925	1.244.862.840
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	897.347.845	4.762.071.361

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của Bộ Công thương.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận.

2- GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Không phát sinh.

3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

+ Không phát sinh.

4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 1 NĂM 2025 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

Doanh thu bán hàng quý 1 năm 2025 đạt hơn 11,6 tỷ, đạt tỷ lệ 28,5% so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt : 19,4 % và 18,8 % so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là:

So với cùng kỳ năm trước, trong quý 1 năm 2025, mức độ tiêu thụ hàng hoá giảm mạnh (giảm 71,5%), dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty giảm, như đã nêu chi tiết trong báo cáo ./.

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn



